

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG HỢP LAM HẢI**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG HỢP LAM HẢI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: LAM HAI GENERAL JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: LAM HAI GEN., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0107617821

**3. Ngày thành lập:** 01/11/2016

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 286 đường Quang Trung, Phường Quang Trung, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0918362168

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                   | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                                                                                         | 4662     |
| 2.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; xi măng, gạch xây, ngói, cát, đá, sỏi; kính xây dựng, sơn, véc ni; gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; bán buôn đồ ngũ kim;     | 4663     |
| 3.  | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                                                           | 3600     |
| 4.  | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                               | 3700     |
| 5.  | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                              | 3811     |
| 6.  | Thu gom rác thải độc hại<br>Chi tiết: Thu gom rác thải y tế và rác thải độc hại khác;                                                                                                                                                       | 3812     |
| 7.  | Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                    | 3821     |
| 8.  | Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại<br>Chi tiết: Xử lý và tiêu hủy rác thải y tế và rác thải độc hại khác;                                                                                                                                   | 3822     |
| 9.  | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                                                                                                                                           | 3900     |
| 10. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                       | 4100     |
| 11. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                   | 4210     |
| 12. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                                | 4220     |
| 13. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, đường thủy, bến cảng, các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa, cống..., đập và đê. Xây dựng đường hầm. Các công trình thể thao ngoài trời; | 4290     |
| 14. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                      | 4311     |
| 15. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                           | 4312     |

|     |                                                                                                                                                                                                             |                                                                     |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 16. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                       | 4321                                                                |
| 17. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                             | 4322                                                                |
| 18. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                              | 4329                                                                |
| 19. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                              | 4330                                                                |
| 20. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                         | 4390                                                                |
| 21. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện; máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng; bán buôn bàn, ghế, tủ văn phòng;                  | 4659                                                                |
| 22. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                   | 8230                                                                |
| 23. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;                                                                        | 8299                                                                |
| 24. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                    | 7020                                                                |
| 25. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Hoạt động kiến trúc, hoạt động đo đạc bản đồ;<br>Hoạt động thăm dò địa chất và nguồn nước;<br>Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác; | 7110(Chính)                                                         |
| 26. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất;                                                                                                                                   | 7410                                                                |
| 27. | Cho thuê xe có động cơ<br>Chi tiết: Cho thuê ô tô và xe có động cơ;                                                                                                                                         | 7710                                                                |
| 28. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác<br>Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; máy móc, thiết bị văn phòng;                                                                          | 7730                                                                |
| 29. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động<br>Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước;                                                                                                              | 7830                                                                |
| 30. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                                                                     | 8110                                                                |
| 31. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                                                       | 8211                                                                |
| 32. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                                                                                    | 8219                                                                |
| 33. | (Đối với ngành nghề có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ hoạt động sản xuất kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                                           | <i>Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam</i> |

**6. Vốn điều lệ:** 4.800.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VNĐ/Cổ phần

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông          | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN THỊ BÍCH NGỌC | số 286 Quang Trung, Phường Quang Trung, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam     | Cổ phần phổ thông | 144.000    | 1.440.000.000         | 30,000    | 111309541                                                                                   |         |
|     |                      |                                                                                      | Tổng số           | 144.000    | 1.440.000.000         | 30,000    |                                                                                             |         |
|     |                      |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | PHẠM VĂN BÌNH        | Thôn Vọng Tân, Xã Đồng Tân, Huyện ứng Hoà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                | Cổ phần phổ thông | 144.000    | 1.440.000.000         | 30,000    | 111574616                                                                                   |         |
|     |                      |                                                                                      | Tổng số           | 144.000    | 1.440.000.000         | 30,000    |                                                                                             |         |
|     |                      |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | BÙI ĐỨC HIẾU         | 23G1 - CT4 - Văn Khê, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam        | Cổ phần phổ thông | 192.000    | 1.920.000.000         | 40,000    | 035085000152                                                                                |         |
|     |                      |                                                                                      | Tổng số           | 192.000    | 1.920.000.000         | 40,000    |                                                                                             |         |
|     |                      |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: BÙI ĐỨC HIẾU

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc

Sinh ngày: 19/05/1985

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 035085000152

Ngày cấp: 09/09/2015

Nơi cấp: Cục CS ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 23G1 - CT4 - Văn Khê, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: 23G1 - CT4 - Văn Khê, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

\* Họ và tên: PHẠM VĂN BÌNH

Giới tính: Nam

Chức danh: *Phó Giám đốc*

Sinh ngày: 02/09/1976

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 111574616

Ngày cấp: 13/05/2008

Nơi cấp: Công an Hà Tây

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Vọng Tân, Xã Đồng Tân, Huyện ứng Hoà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *H03 khu Man Bôi, tổ 9, Phường Phú Lãm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội